

Số 1968/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 01 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 126/TTr-LĐTBXH ngày 20 tháng 7 năm 2022 và Báo cáo số 283/BC-LĐTBXH ngày 28 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã

hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (*photo Nghị quyết đính kèm*).

Điều 2. Giao trách nhiệm Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- TT. UBNDTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THNC, KTNS, KGVX.

<Tannd T7.2022>

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Sơn Hùng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2022/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 7 năm 2022

UBND TỈNH ĐỒNG NAI	
Số: 26085B	Ngày: 19/7/22
ĐẾN	
Chuyển số:	
Số và ký hiệu HS:	

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng
khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (được đính chính tại văn bản số 2323/LĐTBXH-BTXH ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội);

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa

bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa Xã hội - Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc các trường hợp sau:

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng;

- Có cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng hoặc không xác định được người cha nhưng có mẹ đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng.

c) Người từ đủ 16 tuổi trở lên thuộc các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đang học văn hóa, học nghề, học chuyên môn văn bằng thứ nhất được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng không quá 22 tuổi.

d) Người thuộc hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh không còn thành viên nào có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh đã được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận tại thời điểm làm hồ sơ đề nghị xét trợ cấp, không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng.

đ) Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc diện hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động, hộ cận nghèo theo quy định của tỉnh đã được

Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận tại thời điểm làm hồ sơ đề nghị xét trợ cấp.

e) Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng là người dân tộc thiểu số.

g) Đối tượng người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

h) Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc Trung tâm Công tác xã hội khi nằm viện điều trị phải thuê người chăm sóc.

i) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 400.000 đồng/tháng.

4. Mức trợ giúp xã hội

a) Các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

b) Các đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết này nhân với hệ số 1,0 và được hưởng đầy đủ các chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng thì chỉ được hưởng chế độ hỗ trợ của một đối tượng.

5. Mức chi hỗ trợ đối với đối tượng quy định tại điểm h khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này

a) Trường hợp 01 đối tượng bảo trợ xã hội nằm viện phải thuê người chăm sóc được hỗ trợ 567.000 đồng/ngày công 24 giờ (bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết).

b) Trường hợp 02 đối tượng bảo trợ xã hội nằm viện phải thuê người chăm sóc ghép được hỗ trợ 850.000 đồng/ngày công 24 giờ (bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết).

6. Kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách địa phương được bố trí hàng năm theo phân cấp ngân sách được giao.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ có đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện và giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân và kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính Phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Vụ Pháp chế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, PCTHĐ.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo